

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên
đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số
điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 152/2015/TT-BTC
ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về Thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC
ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,
loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 05/2020/TT-BTC ngày 20
tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung
giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống
nhau; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số
Điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính quy định Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài
nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày
02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài
nguyên;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 10325/TTr-STC ngày 19 tháng
12 năm 2025 và Văn bản số 10858/STC-QLG&CS ngày 31 tháng 12 năm 2025;
Báo cáo thẩm định số 478/BC-STP ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Sở Tư pháp;*

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về thuế tài nguyên”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ quy định về giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên tương ứng tại các Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

a) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; trừ mã, nhóm, loại tài nguyên:

- Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình;
- Đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình;
- Đá sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác);
- Đá dăm;
- Mạt đá;
- Cát vàng dùng trong xây dựng;
- Than bùn tuyển 4a do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

b) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; trừ mã, nhóm, loại tài nguyên: Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ).

c) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Than do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam khai

thác và Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác; trừ mã, nhóm, loại tài nguyên:

* Than do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác:

- Than cục 6c;
- Than bùn tuyển 4b;
- Đất đá lẫn than bùn;

* Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:

- Than cục xô 1a
- Than cục 4a.1;
- Than cám 7cMK.

d) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; trừ Mã nhóm V10202 Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.

đ) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các loại tài nguyên có giá tính thuế tài nguyên cao hơn 20% mức giá tối đa tại Khung giá của Bộ Tài chính; trừ Mã nhóm: Than cám 2 do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

e) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh; trừ Mã nhóm II160401 – II170401 Than bùn tuyển 1b do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác.

h) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01/02/2022 của Ủy ban

nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (được đính chính bởi Văn bản số 5547/UBND-TM ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh); trừ mã, nhóm, loại tài nguyên sau:

- Sỏi cuội 1x2;
- Sỏi cuội 2x4;
- Đá cấp phối;
- Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:
 - + Than cục 2a.1; 2a.2; 2a.3; 2b.1; 2b.2; 2b.3; 3a.1; 3a.2; 3b.1; 4b.3; 5b.1; 5b.2
 - + Than cục don 6a; 6b; 7a; 7b; 7c; 8a; 8b; 8c
 - + Than cám 1; 3a.2; 3b.2; 3c.2; 4a.2; 4a.4; 4b.4;
 - + Than bùn tuyển 2a, 2b, 3b; 4b; 4c

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Tiếp tục thực hiện giá tính thuế tài nguyên đối với các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Tại Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

- + Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình;
- + Đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình;
- + Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác);
- + Đá dăm;
- + Mạt đá;
- + Cát vàng dùng trong xây dựng;
- + Than bùn tuyển 4a do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

2. Tại Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ).

3. Tại Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Than do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam khai thác và Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:

- * Than do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác:

- + Than cục 6c;
- + Than bùn tuyển 4b;
- + Đất đá lẫn than bùn;
- * Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:
- + Than cục xô 1a
- + Than cục 4a.1;
- + Than cám 7cMK.

4. Tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân: Mã nhóm V10202 Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.

5. Tại Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các loại tài nguyên có giá tính thuế tài nguyên cao hơn 20% mức giá tối đa tại Khung giá của Bộ Tài chính: Than cám 2 do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

6. Tại Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Mã nhóm II160401 – II170401 Than bùn tuyển 1b do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác.

7. Tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (được đính chính bởi Văn bản số 5547/UBND-TM ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh):

- Sỏi cuội 1x 2;
- Sỏi cuội 2x 4;
- Đá cấp phối;
- Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:
- + Than cục 2a.1; 2a.2; 2a.3; 2b.1; 2b.2; 2b.3; 3a.1; 3a.2; 3b.1; 4b.3; 5b.1; 5b.2
- + Than cục don 6a; 6b; 7a; 7b; 7c; 8a; 8b; 8c
- + Than cám 1; 3a.2; 3b.2; 3c.2; 4a.2; 4a.4; 4b.4;
- + Than bùn tuyển 2a, 2b, 3b; 4b; 4c

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

2. Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên:

Giao Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này, tài nguyên có biến động lớn (tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá): Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra:

Giao Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã/phường/đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Công

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI
TÀI NGUYÊN KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Quyết định số: 01/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

| MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính) | | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) |
|--|---|----------------|----------------|
| A | B | C | D |
| II | KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI | | |
| Bổ sung ngoài khung giá | Đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 63.000 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình phục vụ dự án đầu tư công của tỉnh | m ³ | 37.000 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình phục vụ dự án đầu tư công của tỉnh | m ³ | 68.000 |
| Bổ sung ngoài Khung giá | Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp mặt bằng phục vụ các dự án đầu tư công của tỉnh | m ³ | 57.000 |
| II202 | Đá | | |
| II20203 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| II2020302 | Đá hộc | m ³ | 180.000 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Đá base | m ³ | 198.500 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Đá vôi dolomit làm vật liệu xây dựng | m ³ | 75.000 |
| II3 | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | | |
| II301 | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) | m ³ | 65.000 |
| II302 | Đá sản xuất xi măng | | |
| II30201 | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 84.000 |
| II30202 | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 63.000 |
| II5 | Cát | | |
| II501 | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m ³ | 93.000 |
| II6 | Cát làm thủy tinh | m ³ | 245.000 |
| II7 | Đất làm gạch, ngói | m ³ | 125.000 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Kaolin – pyrophyllit | tấn | 139.000 |
| * | THAN DO TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM KHAI THÁC | | |
| II1602 II1702 | Than cục | | |
| II160201 II170201 | Than cục 1a | tấn | 4.060.936 |
| | Than cục 1b | tấn | 3.807.876 |

| MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính) | | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) |
|--|-----------------|-------------|----------------|
| | Than cục 1c | tấn | 3.646.631 |
| II160202 II170202 | Than cục 2a | tấn | 4.223.407 |
| | Than cục 2b | tấn | 4.085.384 |
| II160204 II170204 | Than cục 4a | tấn | 5.359.676 |
| | Than cục 4b | tấn | 3.673.482 |
| II160205 II170205 | Than cục 5a | tấn | 5.430.745 |
| | Than cục 5b | tấn | 3.622.823 |
| II160207 II170207 | Than cục đơn 7c | tấn | 1.880.620 |
| II160208 II170208 | Than cục đơn 8a | tấn | 1.374.340 |
| | Than cục đơn 8b | tấn | 1.271.865 |
| | Than cục đơn 8c | tấn | 1.003.257 |
| II1603 II1703 | Than Cám | | |
| II160301 II170301 | Than cám 1 | tấn | 4.504.952 |
| II160302 II170302 | Than cám 2 | tấn | 4.484.880 |
| II160303 II170303 | Than cám 3a | tấn | 2.649.155 |
| | Than cám 3b | tấn | 3.577.355 |
| | Than cám 3c | tấn | 2.237.760 |
| II160304 II170304 | Than cám 4a | tấn | 3.158.638 |
| | Than cám 4b | tấn | 2.718.350 |
| II160305 II170305 | Than cám 5a | tấn | 2.555.358 |
| | Than cám 5b | tấn | 1.843.300 |
| II160306 II170306 | Than cám 6a | tấn | 1.579.834 |
| | Than cám 6b | tấn | 1.356.443 |

| MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính) | | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) |
|---|--|--------------------|-----------------------|
| II160307 II170307 | Than cám 7a | tấn | 1.440.746 |
| | Than cám 7b | tấn | 1.125.919 |
| | Than cám 7c | tấn | 925.122 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Than cám 8a | tấn | 697.598 |
| | Than cám 8b | tấn | 474.068 |
| | Than cám 8c | | 273.980 |
| II1604 II1704 | Than bùn | | |
| II160403 II170403 | Than bùn tuyển 3a | tấn | 1.118.712 |
| | Than bùn tuyển 3b | tấn | 1.060.143 |
| | Than bùn tuyển 3c | tấn | 855.974 |
| II160404 II170404 | Than bùn tuyển 4a | tấn | 857.317 |
| II1601 II1701 | Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15) | tấn | 1.878.818 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Đá thải sau sàng độ tro AK>78% | tấn | 64.876 |
| | Cám đá độ tro AK>75% | tấn | 125.392 |
| | Bùn thải qua sơ tuyển | tấn | 322.755 |
| * | THAN DO TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC KHAI THÁC | | |
| II1602 II1702 | Than cục | | |
| II160201 II170201 | Than cục 1b | tấn | 3.761.161 |
| | Than cục 1c | tấn | 3.582.161 |
| II160204 II170204 | Than cục 4a.2 | tấn | 4.484.926 |
| | Than cục 4b.1 | tấn | 4.240.605 |
| II160205 II170205 | Than cục 5a.1 | tấn | 5.329.222 |
| | Than cục 5a.2 | tấn | 4.868.971 |
| II | Than cám | | |

| MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính) | | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) |
|---|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| II160303 II170303 | Than cám 3a.1 | tấn | 3.928.161 |
| | Than cám 3b.1 | tấn | 3.877.272 |
| | Than cám 3c.1 | tấn | 3.527.921 |
| II160304 II170304 | Than cám 4a.1 | tấn | 3.022.109 |
| | Than cám 4b.1 | tấn | 2.585.063 |
| II160305 II170305 | Than cám 5a.1 | tấn | 1.814.954 |
| | Than cám 5a.4 | tấn | 1.695.161 |
| | Than cám 5b.1 | tấn | 1.635.662 |
| | Than cám 5b.4 | tấn | 1.349.040 |
| II160306 II170306 | Than cám 6a.1 | tấn | 1.463.577 |
| | Than cám 6a.4 | tấn | 1.483.812 |
| | Than cám 6b.1 | tấn | 1.294.969 |
| | Than cám 6b.4 | tấn | 1.229.676 |
| II160307 II170307 | Than cám 7a HG | tấn | 1.471.161 |
| | Than cám 7a MK | tấn | 1.294.824 |
| | Than cám 7b HG | tấn | 1.112.473 |
| | Than cám 7c HG | tấn | 883.527 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Than cám 8a HG | tấn | 624.253 |
| | Than cám 8b HG | tấn | 455.909 |
| | Than cám 8c HG | tấn | 277.672 |
| | Than cám 8c MK | tấn | 226.232 |
| III | Than bùn | | |
| II160403 II170403 | Than bùn tuyển 3C | tấn | 978.000 |
| II1601 II1701 | Than sạch trong than khai thác | tấn | 1.624.843 |

| MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính) | | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) |
|--|---|----------------|----------------|
| Bổ sung ngoài khung giá | Đất, đá thải của mỏ than làm vật liệu san lấp mặt bằng cho các Dự án, công trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh | m ³ | 54.500 |
| * | THAN DO CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH KHAI THÁC | | |
| II160306 II170306 | Than cám 6a | tấn | 1.500.000 |
| II160307 II170307 | Than cám 6b | tấn | 1.300.000 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Than cám 7a | tấn | 970.000 |
| V | Than cám 7b | tấn | 803.040 |
| V1 | Than cám 7c | tấn | 803.040 |
| V101 | Than cám 8a | tấn | 465.000 |
| V10102 | Than cám 8b | tấn | 317.900 |
| V10104 | Than cám 8c | tấn | 226.950 |
| V2 | NƯỚC THIÊN NHIÊN | | |
| V1 | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai đóng hộp | | |
| V101 | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp | | |
| V10102 | Nước khoáng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ) | m ³ | 1.028.400 |
| V10104 | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch... | m ³ | 28.500 |
| V102 | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| V10201 | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 293.000 |
| V2 | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch | | |
| V201 | Nước mặt | m ³ | 11.780 |
| V202 | Nước dưới đất (Nước ngầm) | m ³ | 11.782 |
| V3 | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | |
| V301 | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất bia, rượu, nước giải khát, nước đá | m ³ | 84.500 |
| V302 | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | m ³ | 40.000 |
| V303 | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp | m ³ | 3.000 |
| Bổ sung ngoài khung giá | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác còn lại | m ³ | 3.000 |